

Số 244/QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên
trình độ Cao đẳng chính quy Học kỳ I Năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, trong đó có quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-CDKT ngày 17 tháng 02 năm 2025 ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với Học sinh, sinh viên trình độ Cao đẳng, Trung cấp hình thức chính quy của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết luận của Hội đồng theo biên bản họp Hội đồng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng, trung cấp hình thức chính quy Học kỳ I Năm học 2024-2025 của Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 3 năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh-Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ I Năm học 2024-2025 đối với 423 sinh viên khóa 18, 19, 20 trình độ Cao đẳng hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức học bổng chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng các đơn vị có liên quan, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, khoa Kế toán - Kiểm toán, khoa Quản trị - Kinh doanh, khoa Tài chính - Ngân hàng, khoa Ngoại ngữ, khoa Khoa học xã hội - Khách sạn - Du lịch, Khoa Công nghệ thông tin và học sinh, sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Tú

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Đính kèm quyết định số: 244 /QĐ-CDKT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
		I. XẾP LOẠI HỌC BỔNG XUẤT SẮC									1.451.137.500	
1	1	22661065	Nguyễn Trần Anh	Duy	18CIT03	18	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
2	2	22661021	Huỳnh Văn	Nguyễn	18CIT01	18	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
3	3	22661131	Định Hà Long	Vũ	18CIT05	18	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
4	4	22662007	Lê Đình Tiến	Anh	18CSI01	18	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
5	5	22662051	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	18CSI02	18	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
6	6	22662040	Nguyễn Thị Hồng	Minh	18CSI02	18	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
7	7	22671019	Nguyễn Thị Thu	Huế	18CTX01	18	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
8	8	22631026	Hà Thị Bích	Ngọc	18CKT01	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
9	9	22631336	Phan Hoàng Anh	Thư	18CKT12	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
10	10	22631572	Trần Thị Thanh	Huyền	18CKT20	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
11	11	22631052	Phạm Thị Ngọc	Diệu	18CKT02	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
12	12	22631138	Lê Mỹ	Thanh	18CKT05	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
13	13	22631029	Lữ Thị Mai	Hương	18CKT01	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
14	14	22631019	Nguyễn Thị Hồng	Giáng	18CKT01	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
15	15	22631025	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	18CKT01	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
16	16	22631331	Nguyễn Minh	Hiền	18CKT12	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
17	17	22631511	Trần Nguyễn Thanh	Trúc	18CKT17	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
18	18	22631196	Nguyễn Trần Đan	Minh	18CKT07	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
19	19	22631519	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18CKT18	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
20	20	22631039	Trần Mỹ	Ân	18CKT02	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
21	21	22631405	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	18CKT14	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
22	22	22631038	Nguyễn Dương Ánh	Ngân	18CKT02	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
23	23	22631318	Nguyễn Đặng Hoàng	Yến	18CKT11	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
24	24	22631220	Phạm Thị Huỳnh	Như	18CKT08	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
25	25	22631497	Nùng Ngọc	Nguyên	18CKT17	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
26	26	22631424	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	18CKT15	18	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
27	27	22634004	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	18CAD01	18	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
28	28	22634009	Nguyễn Thị Mỹ	An	18CAD01	18	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
29	29	22611137	Huỳnh Ngọc Bích	Trân	18CKD05	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
30	30	22611198	Nguyễn Thị Minh	Lý	18CKD07	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
31	31	22613009	Nguyễn Đình	Duy	18CLG01	18	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
32	32	22641848	Nguyễn Thị Kim	Tiền	18CQT29	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
33	33	22641126	Nguyễn Thái	Bảo	18CQT05	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
34	34	22641829	Ngô Thị Anh	Thư	18CQT28	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
35	35	22641849	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18CQT29	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
36	36	22641778	Tạ Thị Cẩm	Nhung	18CQT26	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
37	37	22682039	Nguyễn Thành	An	18CKS01	18	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
38	38	22682001	Nguyễn Mai	Ly	18CKS01	18	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
39	39	22635108	Hàng Thị Phương	Diễm	18CFB04	18	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
40	40	22635128	Hoàng Thị Như	Quỳnh	18CFB04	18	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
41	41	22635072	Nguyễn Anh	Hào	18CFB03	18	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
42	42	22621006	Đào Xuân	Minh	18CTA01	18	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
43	43	22622010	Nguyễn Trần Mỹ	Liên	18CKR01	18	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
44	44	22622027	Lê Thị Kim	Thư	18CKR01	18	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
45	45	22622002	Phạm Thị Nhã	Trúc	18CKR01	18	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
46	46	22622078	Nguyễn Thị Yên	Nhi	18CKR02	18	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
47	47	23661001	Nguyễn Huy	Trường	19CIT01	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
48	48	23661051	Nguyễn Thị Ánh	Kim	19CIT02	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
49	49	23661094	Ngô Tuấn	Vũ	19CIT04	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
50	50	23662006	Chiêm Tấn	Hung	19CSI01	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
51	51	23662003	Huỳnh Tấn	Triển	19CSI01	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
52	52	23671040	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
53	53	23671002	Nguyễn Thị	Tuyết	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
54	54	23631023	Hồ Thị	Trinh	19CKT01	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
55	55	23631117	Trần Ngọc Như	Ý	19CKT04	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
56	56	23631207	Lê Thị	Diệu	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
57	57	23631032	Trần Ngọc Uyên	Nhi	19CKT02	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
58	58	23631243	Võ Trần Yến	Vy	19CKT09	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
59	59	23631391	Huỳnh Ngọc Ánh	Tuyết	19CKT13	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
60	60	23631376	Quang Ngọc	Trân	19CKT13	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
61	61	23631157	Nguyễn Thị Hồng	Đào	19CKT06	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
62	62	23631210	Võ Lê Thanh	Ngân	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
63	63	23631228	Lương Trần Minh	Thư	19CKT08	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
64	64	23631035	Ngô Hoàng Phương	Duy	19CKT02	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
65	65	23634001	Nguyễn Huy	Hoàng	19CAD01	19	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
66	66	23611021	Đoàn Thị Thùy	Trang	19CKD01	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
67	67	23611043	Tạ Ngọc Thu	Hà	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
68	68	23611160	Nguyễn Thị Minh	Thư	19CKD06	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
69	69	23611038	Lê Bảo	Nhi	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
70	70	23611054	Huỳnh Thị Triều	Mến	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
71	71	23612010	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
72	72	23613010	Nguyễn Thị Kiều	My	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
73	73	23613002	Lưu Thị Thúy	Vy	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
74	74	23613134	Trương Thị Hồng	Thắm	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
75	75	23613137	Lê Thu	Trúc	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
76	76	23613123	Phạm Thị Ngân	Quỳnh	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
77	77	23613011	Lê Minh	Nhiều	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
78	78	23613119	Nguyễn Tiến	Đạt	19CLG04	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
79	79	23613133	Nguyễn Thúy	Âu	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
80	80	23613142	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
81	81	23613012	Trần Thanh	Long	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
82	82	23600081	Dương Nguyễn Thảo	Nghi	19CMK03	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
83	83	23600004	Đặng Thị Lan	Thanh	19CMK01	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
84	84	23600058	Bùi Quang	Huy	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
85	85	23600150	Huỳnh Ngọc Như	Ý	19CMK05	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
86	86	23600003	Trần Ngọc	Hà	19CMK01	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
87	87	23600263	Phạm Phúc	Thiện	19CMK08	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
88	88	23600092	Phạm Thị Ly	Na	19CMK04	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
89	89	23600044	Hồ Thị Thanh	Tuyền	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
90	90	23651018	Võ Thị Thanh	Thảo	19CIM01	19	Quản lý công nghiệp (CIM)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
91	91	23641438	Trần Hoàng	Quyên	19CQT15	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
92	92	23641036	Lê Huỳnh	Như	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
93	93	23641021	Huỳnh Phúc	Hậu	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
94	94	23641024	Nguyễn Thụy Trà	My	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
95	95	23641032	Nguyễn Ái	Vy	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
96	96	23641258	Phạm Thị Mỹ	Trinh	19CQT09	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
97	97	23641016	Võ Thị Hồng	Gấm	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
98	98	23641011	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
99	99	23641068	Huỳnh Thị Thanh	Ngân	19CQT03	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
100	100	23641041	Nguyễn Anh	Thư	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
101	101	23641299	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	19CQT10	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
102	102	23641043	Nguyễn Thị	Hà	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
103	103	23641004	Phan Ngọc Quỳnh	Như	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
104	104	23641446	Trần Nhật Phương	Anh	19CQT15	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
105	105	23641513	Hứa Tuyết	Nhi	19CQT17	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
106	106	23641111	Đặng Hoài	Khang	19CQT04	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
107	107	23641025	Huỳnh Ngọc Bích	Quyên	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
108	108	23641064	Hoàng Thị	Quỳnh	19CQT03	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
109	109	23641096	Phạm Ngọc Ánh	Dương	19CQT04	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
110	110	23641251	Doãn Thị Thúy	Nga	19CQT09	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
111	111	23641062	Hà Mỹ	Duyên	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
112	112	23682004	Nguyễn Trần Huỳnh	Đức	19CKS01	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
113	113	23682059	Bùi Hoàng Xuân	Vân	19CKS02	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
114	114	23682107	Nguyễn Thị Lan	Anh	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
115	115	23635136	Nguyễn Thị Lan	Nhi	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
116	116	23635151	Võ Thị Tuyết	Mai	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
117	117	23635137	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
118	118	23635156	Nguyễn Trần Gia	Huệ	19CFB06	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
119	119	23635154	Nguyễn Thị Ánh	Hà	19CFB06	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
120	120	23635019	Dương Anh	Quốc	19CFB01	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
121	121	23635130	Nguyễn Thị Thu	Huyền	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
122	122	23635187	Vưu Ngọc Đan	Khanh	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
123	123	23621005	Nguyễn Thụy Lan	Anh	19CTA01	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
124	124	23621170	Võ Phan Xuân	Tiên	19CTA06	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
125	125	23621053	Trương Quốc	Thiệu	19CTA02	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
126	126	23621035	Ngô Bảo	Uyên	19CTA02	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
127	127	23621126	Trịnh Trân	Trân	19CTA05	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
128	128	23621066	Lâm Bảo	Duyên	19CTA03	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
129	129	23622003	Nguyễn Ngọc	Tiên	19CKR01	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
130	130	23622075	Trương Thị Thùy	Trang	19CKR03	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
131	131	23622002	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	19CKR01	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
132	132	24671005	Trần Thị Ngọc	Phú	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
133	133	24671035	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
134	134	24600092	Trần Ngọc Huỳnh	Như	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
135	135	24681005	Nguyễn Châu	Phú	20CDL01	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
136	136	24631230	Phan Thị	Tuyền	20CKT08	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
137	137	24631051	Lê Bảo	Ngọc	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
138	138	24631077	Tạ Thị Phương	Nguyên	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
139	139	24631061	Nguyễn Thị Tường	Vi	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
140	140	24631288	Nguyễn Hồng	Trí	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
141	141	24634012	Đình Tú	Nhi	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
142	142	24634002	Lê Thị Ngọc	Ý	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
143	143	24611124	Mai Thị Thu	Hiền	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
144	144	24600145	Dương Hùng Phước	Tiến	20CMK05	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
145	145	24600128	Phan Nguyễn Thanh	Trúc	20CMK04	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
146	146	24600477	Nguyễn Lâm	Viên	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
147	147	24600352	Lê Nhựt	Vinh	20CMK11	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
148	148	24600273	Phan Thị Thúy	Kiều	20CMK08	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
149	149	24641014	Mai Thành	Vàng	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
150	150	24641003	Nguyễn Thị Phương	Trúc	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
151	151	24641176	Trần Hồ Quang	Phượng	20CQT21T	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
152	152	24682020	Đoàn Thị Kim	Đang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
153	153	24682127	Quách Chế	Thanh	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
154	154	24635008	Nguyễn Hữu	Duy	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
155	155	24635192	Nguyễn Thị Mỹ	Xuyên	20CFB07	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
156	156	24635018	Tạ Thanh	Yến	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
157	157	24635148	Phạm Thị Minh	Châu	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
158	158	24621116	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
159	159	24621024	Hồ Gia	Bảo	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
160	160	24622007	Nguyễn Hồng	Trình	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
161	161	24622062	Đặng Ngọc	Thi	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
II. XẾP LOẠI HỌC BỔNG GIỎI											1.403.640.000	
162	1	22681027	Võ Thị Cẩm	Tiên	18CDL01	18	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
163	2	22681029	Lê Hoàng	Vy	18CDL01	18	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
164	3	22611133	Đàm Thị Thu	Diễm	18CKD05	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
165	4	22613084	Ngô Quốc	Vương	18CLG03	18	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
166	5	22651002	Huỳnh Phạm Mai	Liên	18CIM01	18	Quản lý công nghiệp (CIM)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
167	6	22641262	Huỳnh Kim	Tuyền	18CQT09	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
168	7	22641538	Đỗ Thị Ngọc	Trâm	18CQT18	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
169	8	22641510	Thạch Thị Viêne	Nhi	18CQT17	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
170	9	22641524	Bùi Bích	Thủy	18CQT18	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
171	10	22641794	Nguyễn Thanh	Sang	18CQT27	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
172	11	22641529	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	18CQT18	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
173	12	22641850	Ngũ Mẫn	Hoa	18CQT29	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
174	13	22641467	Trần Thị Kim	Phụng	18CQT16	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
175	14	22641704	Trần Thị Ngọc	Diệp	18CQT24	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
176	15	22641474	Lê Thị Thuý	Diễm	18CQT16	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
177	16	22641715	Nguyễn Thị Như	Ý	18CQT24	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
178	17	22641096	Sùng A	Hồng	18CQT04	18	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
179	18	22635032	Phạm Kim	Như	18CFB02	18	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
180	19	22635071	Võ Thanh	Thùy	18CFB03	18	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
181	20	22621064	Lê Nguyễn Như	Ngọc	18CTA03	18	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
182	21	22621002	Nguyễn Khắc Thiện	Phương	18CTA01	18	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
183	22	22621141	Lâm Bảo	Ngân	18CTA05	18	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
184	23	23661047	Trần Minh	Hoàng	19CIT02	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
185	24	23661096	Lâm Tuấn	Khải	19CIT04	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
186	25	23661068	Nguyễn Văn	Sĩ	19CSI02	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
187	26	23600258	Trịnh Thành	Long	19CMG01	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
188	27	23600300	Phạm Trung	Tuấn	19CMG02	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
189	28	23600255	Nguyễn Thị Tấn	Quyên	19CMG01	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
190	29	23681032	Thạch Bảo	Quang	19CDL02	19	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
191	30	23681010	Huỳnh Nguyễn Bình	Nhi	19CDL01	19	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
192	31	23631160	Nguyễn Tấn	Lộc	19CKT06	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
193	32	23631357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	19CKT12	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
194	33	23631187	Võ Ngọc Minh	Nhi	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
195	34	23631196	Lê Thị Hồng	Yến	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
196	35	23631248	Nguyễn Thị Hải	Yến	19CKT09	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
197	36	23631171	Phan Kỳ Tú	Nguyên	19CKT06	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
198	37	23631197	Lê Thị Thanh	Thúy	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
199	38	23631070	Đặng Trần Thanh	Vân	19CKT03	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
200	39	23611004	Trần Thị Anh	Thư	19CKD01	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
201	40	23611035	Trần Phạm Cẩm	Tiên	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
202	41	23611067	Vũ Hoàng Yến	Nhi	19CKD03	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
203	42	23612014	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
204	43	23612026	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
205	44	23612025	Nguyễn Thị Phương	Thảo	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
206	45	23612115	Đàm Lâm Khánh	Nhi	19CXN04	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
207	46	23612001	Nguyễn Thế	Bảo	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
208	47	23612093	Trần Thị	Huyền	19CXN04	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
209	48	23600020	Trần Ngọc Phương	Đài	19CMK01	19	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
210	49	23600201	Nguyễn Thị Thúy	Vy	19CMK07	19	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
211	50	23600029	Huỳnh Tấn	Sang	19CMK01	19	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
212	51	23600056	Thái Hoàng	Phú	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
213	52	23651026	Phan Hoài	Thương	19CIM01	19	Quản lý công nghiệp (CIM)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
214	53	23682113	Huỳnh Yến	My	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
215	54	23682014	Nguyễn Ngọc	Nhi	19CKS01	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
216	55	23682118	Nguyễn Ngọc	Thuần	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
217	56	23600322	Phan Thị Phương	Trinh	19CCF01	19	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
218	57	24661059	Trương Ngọc	Mai	20CIT02	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
219	58	24662034	Hứa Đăng	Khoa	20CSI02	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
220	59	24662036	Huỳnh Văn Phước	Lợi	20CSI02	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
221	60	24662026	Võ Công Tin	Tường	20CSI01	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
222	61	24671019	Nguyễn Hồng	Vân	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
223	62	24671006	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
224	63	24671010	Đinh Thị Thuý	Hoà	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
225	64	24600518	Võ Phương Hồng	Thảo	20CMG02	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
226	65	24600560	Nguyễn Thị Kim	Thoa	20CMG03	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
227	66	24600083	Lê Thị Kim	Ngân	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
228	67	24600042	Nguyễn Anh	Tuấn	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
229	68	24600519	Võ Thị Ánh	Sáng	20CMG02	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
230	69	24600417	Lưu Thị Minh	Ngọc	20CMG02	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
231	70	24600086	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
232	71	24631007	Nguyễn Thị Diễm	Trình	20CKT01	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
233	72	24631287	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
234	73	24631242	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
235	74	24631248	Võ Ngọc Minh	Châu	20CKT01	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
236	75	24631029	Phùng Gia	Nghi	20CKT01	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
237	76	24631265	Huỳnh Huệ	Băng	20CKT05	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
238	77	24631319	Châu Thị Kim	Ngân	20CKT10	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
239	78	24631263	Mai Thị Thanh	Trúc	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
240	79	24631354	Nguyễn Ngọc Phương	Khanh	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
241	80	24631025	Phan Nguyễn Minh	Thi	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
242	81	24631335	Lý Phạm Ngọc	Thúy	20CKT11	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
243	82	24631282	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
244	83	24631256	Dương Trúc	Linh	20CKT02	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
245	84	24631070	Nguyễn Lý Kim	Ngân	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
246	85	24631105	Trần Thị Xuân	Tuyền	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
247	86	24631108	Nguyễn Thị Ngọc	Hường	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
248	87	24631275	Võ Thị Kiều	Liên	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
249	88	24631001	Nguyễn Tấn	Thành	20CKT01	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
250	89	24631177	Võ Huỳnh Thủy	Tiên	20CKT06	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
251	90	24631351	Dương Thị Kim	Thi	20CKT07	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
252	91	24631115	Võ Nhật	Thịnh	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
253	92	24631133	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	20CKT05	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
254	93	24631196	Hồ Thị Thu	Thúy	20CKT07	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
255	94	24631005	Phan Thị Thu	Đông	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
256	95	24631052	Đinh Nguyễn Phương	Trúc	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
257	96	24631277	Tổng Vũ Ngọc	Ngân	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
258	97	24631088	Nguyễn Thị Minh	Thư	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
259	98	24634005	Lê Thị Kim	Ngân	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
260	99	24634006	Vũ Minh	Hiếu	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
261	100	24611218	Chung Diệu	Dinh	20CKD08	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
262	101	24611175	Trần Phan Yến	Nhi	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
263	102	24611194	Lê Thị Kim	Luyến	20CKD07	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
264	103	24611113	Lê Minh	Thư	20CKD04	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
265	104	24611142	Nguyễn Thị	Tú	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
266	105	24611216	Đàm Đăng	Khoa	20CKD08	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
267	106	24611131	Dương Thị Cẩm	Tiên	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
268	107	24611165	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
269	108	24611136	Phạm Thị Mỹ	Trinh	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
270	109	24611152	Ngô Cao Thị Ánh	Vân	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
271	110	24611138	Nguyễn Phạm Thảo	Vy	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
272	111	24612006	Huỳnh Thị Diễm	Hồng	20CXN01	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
273	112	24612053	Nguyễn Thị	Tuyết	20CXN02	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
274	113	24612035	Vũ Hoàng Kim	Vân	20CXN02	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
275	114	24613160	Hồ Chí	Hiếu	20CLG06	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
276	115	24613021	Cao Hoàng	Kha	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
277	116	24613073	Trần Đức	Quỳnh	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
278	117	24613226	Huỳnh Biện Như	Ý	20CLG08	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
279	118	24613016	Lê Nguyễn Gia	Hân	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
280	119	24613070	Nguyễn Thiên Xuân	Mai	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
281	120	24613166	Huỳnh Ngọc Kim	Ngân	20CLG06	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
282	121	24613254	Lê Huyền	Trân	20CLG09	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
283	122	24613067	Trương Thị Thanh	Thảo	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
284	123	24613023	Nguyễn Hồng Ngọc	Phụng	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
285	124	24613136	Nguyễn Quốc	Sang	20CLG05	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
286	125	24613258	Trần Thị Kiều	Mi	20CLG09	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
287	126	24613223	Võ Phùng Khánh	Vy	20CLG08	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
288	127	24613006	Nguyễn Anh	Dũng	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
289	128	24613002	Nguyễn Trần Ngọc	Khánh	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
290	129	24613114	Lôi Thị Thiên	Nhi	20CLG04	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
291	130	24613004	Nguyễn Kim	Ngân	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
292	131	24600339	Nguyễn Ngọc Kiều	Linh	20CMK10	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
293	132	24600197	Phan Thị Mỹ	Duyên	20CMK06	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
294	133	24600010	Trần Hải Hoàng	Long	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
295	134	24600152	Bùi Thị Sơn	Ca	20CMK05	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
296	135	24600025	Lâm Trần Kim	Ngọc	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
297	136	24600242	Phạm Ngọc	Đội	20CMK08	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
298	137	24600106	Nguyễn Thị Như	Ý	20CMK03	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
299	138	24600296	Lê Văn	Hùng	20CMK09	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
300	139	24600033	Võ Thị Mỹ	Tâm	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
301	140	24600462	Hồ Văn	Trọng	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
302	141	24600146	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	20CMK05	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
303	142	24600480	Nguyễn Hồng	Sương	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
304	143	24600464	Phan Ngọc Quỳnh	Anh	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
305	144	24600185	Võ Thị Minh	Quân	20CMK06	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
306	145	24600466	Phạm Thị Phương	Kiều	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
307	146	24600443	Nguyễn Minh	Tiến	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
308	147	24600486	Ngô Lý Trúc	Quỳnh	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
309	148	24600028	Vũ Huyền	Đức	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
310	149	24600510	Cù Thị	Lý	20CMK15	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
311	150	24600135	Lê Lý Như	Ý	20CMK04	20	Marketing (CMK)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
312	151	24651031	Đoàn Nguyễn Ngọc	Hạ	20CIM01	20	Quản lý công nghiệp (CIM)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
313	152	24641332	Nguyễn Trí	Tài	20CQT06	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
314	153	24641018	Lưu Nguyễn Hoàng	Linh	20CQT21T	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
315	154	24641045	Lý Thị Kim	Thu	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
316	155	24641126	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	20CQT05	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
317	156	24641002	Võ Thị Thanh	Hà	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
318	157	24641323	Vũ Thị Quỳnh	Như	20CQT11	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
319	158	24641036	Nguyễn Trần Hồng	Nhật	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
320	159	24641251	Châu Nhuận	Phát	20CQT04	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
321	160	24641182	Trần Ngọc Quỳnh	Như	20CQT07	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
322	161	24641260	Đặng Thanh	Thùy	20CQT09	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
323	162	24682138	Võ Thị Hoài	Diệu	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
324	163	24682077	Phạm Thị Ánh	Ngọc	20CKS03	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
325	164	24682004	Hà Thị Ngọc	Trang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
326	165	24682002	Y	Ngìn	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
327	166	24682001	Hà Tuấn	Kiệt	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
328	167	24682018	Nguyễn Anh	Khang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
329	168	24635038	Trần Hoàng	Trương	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
330	169	24635026	Trương Hoàng	Nhi	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
331	170	24635005	Phạm Huỳnh Anh	Thư	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
332	171	24635107	Phạm Ngọc Phương	Như	20CFB04	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
333	172	24635015	Đinh Gia	Trung	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
334	173	24635024	Lê Minh	Thành	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
335	174	24635128	Võ Thị Yến	Nhi	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
336	175	24635074	Huỳnh Thái Trúc	My	20CFB03	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
337	176	24635184	Đinh Thị Yến	Nhi	20CFB07	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
338	177	24635039	Nguyễn Thái	Toàn	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
339	178	24635056	Nguyễn Ngọc	Hiền	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
340	179	24635112	Dương Đình	Nhật	20CFB04	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
341	180	24600031	Bùi Thị Kiều	Duyên	20CCF01	20	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
342	181	24621034	Nguyễn Hữu Chiêu	Nghi	20CTA02	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
343	182	24621029	Bùi Gia	Hân	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
344	183	24621092	Châu Hải	Yến	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
345	184	24621144	Lê Hoàng Thảo	Vy	20CTA05	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
346	185	24621102	Võ Hoàng Ngọc	Như	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
347	186	24621175	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	20CTA06	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
348	187	24621091	Tạ Hồng	Nguyễn	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
349	188	24621008	Bùi Phát	Đạt	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
350	189	24622066	Lê Ngọc	Tuệ	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
351	190	24622081	Võ Thị Thúy	An	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
352	191	24622085	Nguyễn Gia	Hân	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
353	192	24622001	Phan Bảo	Trân	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
354	193	24622024	Trần Duy	Thương	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
355	194	24622029	Phạm Nguyễn Ngọc	Thư	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
		II. XẾP LOẠI HỌC BỔNG KHÁ									409.650.000	
356	1	22611211	La Huỳnh Yển	Nhi	18CKD07	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
357	2	22611207	Thị Thúy	Ngoan	18CKD07	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
358	3	22611167	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	18CKD06	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
359	4	22611036	Nguyễn Thị Phụng	Liên	18CKD02	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
360	5	22611216	Dương Thị Nguyệt	Nga	18CKD07	18	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
361	6	22612006	Nguyễn Thị Hồng	Hậu	18CXN01	18	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
362	7	22613130	Ngô Thị Hồng	Dung	18CLG05	18	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
363	8	22613128	Nguyễn	Phát	18CLG05	18	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
364	9	22613239	Trần Đỗ Như	Thuận	18CLG08	18	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
365	10	22613252	Phan Thị Thanh	Thảo	18CLG08	18	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
366	11	22621164	Đỗ Bảo	Nhi	18CTA06	18	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
367	12	24661093	Nguyễn Ngọc C	Tân	20CIT04	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
368	13	24661039	Trần Quốc	Thái	20CIT02	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
369	14	24662027	Huỳnh Khánh	Tiền	20CSI01	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
370	15	24681001	Nguyễn Hoàng	Quân	20CDL01	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
371	16	24681054	Trần Đức	Phúc	20CDL02	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
372	17	24611145	Nguyễn Thành	Luân	20CKD03	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
373	18	24611053	Nguyễn Thị Hoài	Thương	20CKD02	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
374	19	24611047	Huỳnh Duy	Khôi	20CKD02	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
375	20	24611090	Phạm Thị Hương	Giang	20CKD03	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
376	21	24611169	Dương Mỹ	Hiền	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
377	22	24611135	Phan Huỳnh Bảo	Ngọc	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
378	23	24611139	Đặng Hoàng Gia	Long	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
379	24	24612067	Lê Ngọc Phương	Vy	20CXN03	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
380	25	24612084	Nguyễn Anh	Khoa	20CXN03	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
381	26	24612104	Hứa Thị	Hương	20CXN04	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
382	27	24612075	Nguyễn Vũ Đan	Linh	20CXN03	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
383	28	24613030	Huỳnh Trương Minh	Anh	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
384	29	24613183	Huỳnh Thị Trúc	Nhi	20CLG07	20	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
385	30	24613019	Châu Viết	Tuyền	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
386	31	24613234	Nguyễn Thị Kim	Hân	20CLG08	20	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
387	32	24613184	Huỳnh Thị Trúc	Linh	20CLG07	20	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
388	33	24613214	Lê Trung	Kiên	20CLG08	20	Logistics (CLG)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
389	34	24600013	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
390	35	24600286	Đặng Anh	Quốc	20CMK09	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
391	36	24600052	Huỳnh Trung	Tuấn	20CMK02	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
392	37	24600055	Đặng Thị Thúy	Nhàn	20CMK02	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
393	38	24600506	Lương Ngọc Lan	Nghi	20CMK15	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
394	39	24600300	Phan Anh Ngọc	Châu	20CMK09	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
395	40	24600467	Nguyễn Thị Thu	Hương	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
396	41	24600427	Võ Mai	Hương	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
397	42	24600438	Nguyễn Thị Kiều	Trang	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
398	43	24641261	Võ Thị Huyền	Trân	20CQT09	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
399	44	24641016	Nguyễn Phúc Duy	Hưng	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
400	45	24641011	Nguyễn Phước	Thiện	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
401	46	24641333	Phạm Nguyễn Bảo	Trân	20CQT07	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
402	47	24641272	Trần Nguyễn Anh	Thư	20CQT09	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
403	48	24641343	Nguyễn Anh	Khôi	20CQT21T	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
404	49	24641348	Lê Thị Kiều	Trang	20CQT11	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
405	50	24641087	Thái Thụy Thùy	Trâm	20CQT03	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
406	51	24641211	Vũ Kim Thục	Quyên	20CQT21T	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
407	52	24641359	Võ Kim	Phụng	20CQT21T	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
408	53	24641243	Huỳnh Ngọc Kim	Thư	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
409	54	24682030	Đỗ Thị Ngọc	Trinh	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
410	55	24682037	Trần Thị Yến	Linh	20CKS02	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
411	56	24682130	Lê Thị Thuý	Vi	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
412	57	24682011	Nguyễn Tuấn	Anh	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
413	58	24682034	Đặng Thảo	Nguyễn	20CKS02	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.320.000	5	6.600.000	
414	59	24600057	Nguyễn Huy	Hoàng	20CCF01	20	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
415	60	24621002	Đào Thị Huyền	Trang	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
416	61	24621088	Cao Hoài Đăng	Quang	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
417	62	24621006	Lê Thắm Linh	Đan	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
418	63	24621086	Võ Hoàng Hải	Li	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
419	64	24621104	Đoàn Thiên	Thiên	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
420	65	24621085	Đào Danh Anh	Thư	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
421	66	24621011	Lê Hồng	Chánh	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
422	67	24621087	Nguyễn Minh	Sang	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
423	68	24622092	Hồ Thị Thu	Thúy	20CKR04	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
Tổng cộng											3.264.427.500	
Số tiền bằng chữ: Ba tỷ hai trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn./.												

NGƯỜI LẬP BẢNG



Trần Thu Thủy

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú